



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 2.7.75

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2018

Re: disclosure of information of Consolidated Financial Statements for first quarter of 2018

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2018

Ha Noi, 15 April 2018

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company: Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
No 21 Cat Linh, Dong Da District, Ha Noi

Điện thoại/Telephone: 024.6266.1088

Fax: 024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by: Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc / BOD Vice
Chairman cum Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/
Type of Information disclosure định kỳ/periodic bất thường/irregular
 24 giờ/ hours theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2018 của Ngân hàng TMCP Quân đội

Content of Information disclosure: Consolidated Financial Statements for first quarter of 2018 of Military Commercial Joint Stock Bank

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn - Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn – Investors Relation - Announcement


Hội sở chính: Tòa nhà Ngân hàng Quân đội

21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam, ĐT: (84-4) 6266 1088, Fax (84-4) 6266 1080

SWIFT Code: MSCBVNVX

Email: info@mbbank.com.vn * Website: www.mbbank.com.vn

Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information. 

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (b/c) / *BOD, SB (for reporting purpose)*;
- Lưu: VT, VP HĐQT/ *Archive at Admin Office, BOD Office*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHIEF EXECUTIVE OFFICER




Lưu Trung Thái

Hội sở chính: Tòa nhà Ngân hàng Quân đội

21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam, ĐT: (84-4) 6266 1088, Fax (84-4) 6266 1080

SWIFT Code: MSCBVNX

Email: info@mbbank.com.vn * Website: www.mbbank.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý I/2018 - Ngày 31 tháng 03 năm 2018

	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
		triệu đồng	đã kiểm toán triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	III.1	2.048.473	1.842.032
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	III.2	4.826.686	6.683.682
Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	III.3	37.657.981	53.497.402
Chứng khoán kinh doanh	III.4	3.410.710	2.804.525
Chứng khoán kinh doanh		3.461.998	2.839.964
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(51.288)	(35.439)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	III.16	146.897	121.592
Cho vay khách hàng		191.261.862	182.062.458
Cho vay khách hàng	III.5	193.745.724	184.188.142
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(2.483.862)	(2.125.684)
Chứng khoán đầu tư	III.7	51.337.599	50.677.071
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.7.1	47.298.022	43.091.877
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.7.2	4.373.482	7.945.077
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(333.905)	(359.883)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	III.8	1.238.181	984.562
Đầu tư vào công ty liên kết	III.8.1	50.061	50.061
Đầu tư dài hạn khác	III.8.2	1.311.135	1.064.147
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn		(123.015)	(129.646)
Tài sản cố định		2.570.955	2.604.460
Tài sản cố định hữu hình	III.9	1.552.171	1.586.633
Nguyên giá tài sản cố định		3.104.721	3.083.031
Hao mòn tài sản cố định		(1.552.550)	(1.496.398)
Tài sản cố định vô hình	III.10	1.018.784	1.017.827
Nguyên giá tài sản cố định		1.629.653	1.602.987
Hao mòn tài sản cố định		(610.869)	(585.160)
Bất động sản đầu tư	III.11	92.037	92.783
Nguyên giá bất động sản đầu tư		100.296	100.296
Hao mòn bất động sản đầu tư		(8.259)	(7.513)
Tài sản Có khác		21.754.112	12.507.261
Các khoản lãi và phí phải thu		2.616.003	2.840.641
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		13.168	1.436
Các khoản phải thu	III.12	18.644.223	8.973.940
Tài sản Có khác	III.13	1.384.752	1.616.961
Trong đó: Lợi thế thương mại		65.982	75.409
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(904.034)	(925.717)
TỔNG TÀI SẢN		316.345.493	313.877.828

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I/2018 - Ngày 31 tháng 03 năm 2018

	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
		trệu đồng	đã kiểm toán trệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		4.435.673	1.847.879
Tiền gửi và vay các TCTD khác	III.14	36.415.087	46.101.157
Tiền gửi của khách hàng	III.15	227.017.855	220.176.022
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	III.17	266.287	297.000
Phát hành giấy tờ có giá	III.18	6.124.181	6.022.222
Các khoản nợ khác		11.056.779	9.832.378
Các khoản lãi, phí phải trả		2.703.389	2.755.868
Các khoản nợ khác	III.19	8.353.390	7.076.510
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		285.315.862	284.276.658
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	III.20	18.983.251	18.983.251
Vốn điều lệ		18.155.054	18.155.054
Thặng dư vốn cổ phần		828.197	828.197
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		4.162.854	3.209.154
Lợi nhuận chưa phân phối		6.311.447	5.977.328
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.572.079	1.431.437
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		31.029.631	29.601.170
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		316.345.493	313.877.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I/2018 - Ngày 31 tháng 03 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		31/03/2018	31/12/2017
		trệu đồng	đã kiểm toán trệu đồng
I, Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		84.964.644	83.178.529
1, Bảo lãnh vay vốn		52.856	53.016
2, Cam kết trong nghiệp vụ LC		25.233.854	25.280.378
3, Bảo lãnh khác		59.677.934	57.845.135
II, Các cam kết giao dịch hối đoái		72.813.812	88.651.794
2, Cam kết mua ngoại tệ		4.715.600	6.483.336
3, Cam kết bán ngoại tệ		11.982.897	9.679.615
4, Cam kết giao dịch hoán đổi		56.115.315	72.488.843
5, Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III, Các cam kết khác		21.355.775	15.515.729
6, Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
7, Cam kết khác		21.355.775	15.515.729
	V.1	179.134.231	187.346.052

Người lập:

Bà Lê Thị Huyền Trang
PP, Phòng kế toán Tổng hợp và báo cáo

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người soát xét:

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

B03a/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I/2018 - Ngày 31 tháng 03 năm 2018

	Thuyết minh	Số phát sinh quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	IV.1	5.616.972	4.455.444	5.616.972	4.455.444
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	IV.2	(2.323.637)	(2.048.832)	(2.323.637)	(2.048.832)
Thu nhập lãi thuần		3.293.335	2.406.612	3.293.335	2.406.612
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		898.862	615.559	898.862	615.559
Chi phí hoạt động dịch vụ		(583.523)	(382.893)	(583.523)	(382.893)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	IV.3	315.339	232.666	315.339	232.666
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động ngoại hối	IV.4	75.612	30.258	75.612	30.258
Lãi/(Lô) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	IV.5	275.879	82.483	275.879	82.483
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	IV.6	264.158	144.265	264.158	144.265
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	IV.7	9.224	5.440	9.224	5.440
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.233.547	2.901.724	4.233.547	2.901.724
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	IV.8	(1.622.846)	(1.210.618)	(1.622.846)	(1.210.618)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		2.610.701	1.691.106	2.610.701	1.691.106
Chi phí dự phòng	IV.10	(692.224)	(579.164)	(692.224)	(579.164)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.918.477	1.111.942	1.918.477	1.111.942
Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.12	(381.333)	(222.283)	(381.333)	(222.283)
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	IV.12	11.732	-	11.732	-
Chi phí thuế TNDN trong kỳ		(369.601)	(222.283)	(369.601)	(222.283)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.548.876	889.659	1.548.876	889.659

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thị Huyền Trang

Bà Lê Thị Lợi

Ông Lưu Trung Thái

PP, Phòng kế toán Tổng hợp và báo cáo

Giám đốc Tài chính

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (phương pháp trực tiếp)

Quý I/2018 - Ngày 31 tháng 03 năm 2018

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
		triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		5.841.608	4.758.526
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(2.376.116)	(2.340.728)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		315.339	232.666
Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		341.364	(121.609)
Chi phí/(Thu nhập) khác		(400.253)	(455.204)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		153.071	123.303
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.041.491)	(834.196)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	IV.10	(224.330)	(63.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		2.609.192	1.299.757
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(14.812.075)	1.528.417
(Tăng)/Giảm tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		5.496.228	4.105.583
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		(1.256.586)	(1.749.975)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(25.306)	35.250
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay và ứng trước khách hàng		(9.557.581)	(643.464)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)		(345.162)	(127)
(Tăng)/Giảm tài sản hoạt động		(9.123.668)	(218.850)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		1.594.276	(5.729.141)
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		2.587.794	1.034.395
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi của các TCTD khác		(9.686.068)	5.642.568
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		6.841.832	(12.402.250)
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu và giấy tờ có giá		101.959	255.585
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(30.712)	(20.622)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		1.082.427	(200.674)
Sử dụng các quỹ		697.044	(38.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.608.607)	(2.900.967)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(60.068)	(140.542)
Thu/(Chi) từ thanh lý tài sản cố định		1.346	54
Tiền thu/(chi) bất động sản đầu tư		645	754
Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào đầu tư dài hạn		(246.986)	(92.339)
Cổ tức nhận được trong kỳ bằng tiền		9.224	5.441
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		(295.839)	(226.632)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I/2018 - Ngày 31 tháng 03 năm 2018

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2018	Giai đoạn từ
		đến 31/03/2018	01/01/2017
		triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông		(1.089.303)	(1.031.519)
Tăng/(Giảm) khác		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng trong) hoạt động tài chính		(1.089.303)	(1.031.519)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.993.749)	(4.159.118)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		46.554.069	22.849.070
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	IV.13	34.560.320	18.689.952

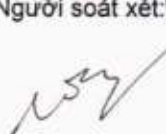
Người lập:



Bà Lê Thị Huyền Trang
PP, Phòng kế toán Tổng hợp và báo cáo

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người soát xét:



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 09 năm 1994 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày nhận quyết định số 280/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung về thời hạn hoạt động.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ/Ngày bỏ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Công	Phó Chủ tịch
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Huệ	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên

4. Thành phần Ban kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ/Ngày bỏ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (đến ngày 29/03/2018)
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên (từ ngày 29/03/2018)

5. Thành phần Ban điều hành

<i>Họ và tên</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 29/03/2018)
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ưông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Tài chính
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Thành viên cao cấp ban điều hành
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên ban điều hành

6. Trụ sở chính: Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 96 chi nhánh (trong đó có 2 chi nhánh nước ngoài) và 188 phòng Giao dịch, 1 văn phòng đại diện tại Nga.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có bảy (7) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu	Môi giới, đầu tư và kinh doanh chứng khoán	79,52%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")	Số 07/UBCK-GP ngày 29 tháng 9 năm 2006 do UBCKNN cấp lần đầu; GP chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần số 21/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 15/11/2007.	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.	90,77%
4	Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	Số 58/GP-NHNN ngày 21 tháng 9 năm 2017 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.	Tài chính tín dụng tiêu dùng	50,00%
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty MBLand ("MB Land") (*)	0102631822 ngày 25 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu	Kinh doanh, đầu tư bất động sản	65,41%
6	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 07 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
7	Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43 GP/KDBH ngày 8/10/2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm phi nhân thọ	69,58%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép hoạt động số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc (*)	Số 3600709322 đăng ký lần đầu ngày 19/5/2008, thay đổi lần thứ 45 ngày 10/9/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	44,47%
2	Công ty cổ phần Đầu tư MIC (*)	Số 0105199713 cấp lần đầu ngày 18/03/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội	Xây dựng công trình & Kinh doanh bất động sản	47,40%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng và các công ty con có **13.738** nhân viên.

II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 (Quyết định 479) và Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 (Thông tư 10) do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 (Quyết định 16) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi bổ sung ban hành kèm theo Quyết định 16 ngày 31 tháng 12 năm 2014, hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

3 *Hợp nhất các báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày cuối quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5 Thay đổi chính sách kế toán

Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNN về phân loại tài sản Có, mức trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chính thức có hiệu lực. Theo đó, các thay đổi chủ yếu bao gồm:

- Ngoài các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, các tài sản Có sau cũng phải được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
 - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- Các khoản cam kết ngoại bảng phải được thực hiện phân loại nợ cho mục đích quản lý và không phải trích lập dự phòng rủi ro.
- Các khoản tiền gửi liên ngân hàng, khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam sẽ phải được

phân loại nợ, trích lập dự phòng cụ thể nhưng không phải trích lập dự phòng chung.

- Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định như trước khi bán nợ.
- Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát, thông tin tín dụng có liên quan, NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.
- TCTD thực hiện chính sách dự phòng rủi ro để phân loại nợ theo quy định tại Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN sẽ phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo phương pháp định lượng và định tính.

6 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, MBS có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng. MBS tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. MBS quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

7 Dự phòng rủi ro tín dụng

7.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

- 7.2 *Đối với các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, là công ty con của Ngân hàng*

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

8 **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228 và Thông tư số 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228 và Thông tư số 89.

9 **Chứng khoán đầu tư**

9.1 *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

9.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

9.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường OTC được xác định để trích lập dự phòng giảm giá như đối với các khoản đầu tư vốn dài hạn khác trình bày tại Thuyết minh 4(e)(ii).

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(h).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Áp dụng trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

9.4 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

9.5 Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Thực hiện yêu cầu của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt với tỷ lệ dự phòng tối thiểu hằng năm được tính bằng mệnh giá trái phiếu chia cho thời hạn của trái phiếu (hiện tại là 5 năm). Ngân hàng phân bổ chi phí dự phòng này định kỳ hàng năm theo đường thẳng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

11 Đầu tư vào công ty liên kết

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/(lỗ) phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

12 **Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn ban đầu được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

14 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các bất động sản Ngân hàng và các công ty con đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục chi phí hoạt động khác.

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.
cho vay TCTD chịu rủi ro

15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

15.1 Ghi nhận doanh thu từ hoạt động kinh doanh ngân hàng

Doanh thu từ lãi cho vay

Doanh thu từ lãi cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp được hoàn thành.

15.2 Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Phí quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ tại Thuyết minh số V.8). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định số 479 và Thông tư 10 về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

18 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

19 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479 và Thông tư 10 về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

21 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

22 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228 và Thông tư số 89 như sau:

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

23 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

24 *Lợi ích của nhân viên*

24.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

24.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã

được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Ngân hàng đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1 – 3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

24.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	1.703.702	1.373.927
Tiền mặt bằng ngoại tệ	340.243	465.087
Vàng	4.528	3.018
	2.048.473	1.842.032

2. Tiền gửi tại NHNN

	31/03/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.602.410	5.466.939
- Bằng VNĐ	3.602.408	5.466.898
- Bằng ngoại tệ	2	41
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	265.878	226.317
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	958.398	990.426
	4.826.686	6.683.682

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	27.685.161	38.765.361
<i>Trong đó:</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	5.776.001	5.825.375
- Bằng ngoại tệ, vàng	7.926.027	11.934.083
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	11.166.106	17.209.350
- Bằng ngoại tệ, vàng	2.817.027	3.796.553
Cho vay các TCTD khác	10.168.820	14.928.041
Bằng VNĐ	9.211.795	11.724.656
Bằng ngoại tệ, vàng	957.025	3.203.385
Dự phòng rủi ro cho vay và tiền gửi các TCTD khác	(196.000)	(196.000)
	37.657.981	53.497.402

4. Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

	<u>31/03/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	154.528	-
Chưa niêm yết	2.422.335	2.000.398
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	293.753	486.169
Chưa niêm yết	591.382	353.397
	3.461.998	2.839.964
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(51.288)	(35.439)
	3.410.710	2.804.525

5. Cho vay khách hàng

	<u>31/03/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Dư nợ cho vay		
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	186.489.077	176.766.210
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	511.991	582.932
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	455.888	478.524
Các khoản trả thay khách hàng	1.328	599
Cho vay TCKT, cá nhân nước ngoài	3.616.610	3.743.619
	191.074.894	181.571.884
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	2.670.830	2.616.258
	193.745.724	184.188.142

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>31/03/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Dư nợ cho vay		
Nợ đủ tiêu chuẩn	184.950.480	178.795.392
+ Trong đó các khoản cho vay tại MBS	2.670.830	2.616.258
Nợ cần chú ý	3.394.015	3.175.093
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.310.202	735.553
Nợ nghi ngờ	612.927	668.431
Nợ có khả năng mất vốn	807.270	813.673
	193.745.724	184.188.142

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>31/03/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Dư nợ cho vay		
Nợ ngắn hạn	95.743.040	89.375.349
Nợ trung hạn	31.927.479	31.695.588
Nợ dài hạn	63.404.375	60.500.947
	191.074.894	181.571.884
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	2.670.830	2.616.258
	193.745.724	184.188.142

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/03/2018		31/12/2017	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	122.194.336	63,07	117.200.517	63,63
Công ty Nhà nước	6.774.866	3,50	6.081.478	3,30
Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%	9.091.927	4,69	8.673.961	4,71
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	614.260	0,32	595.785	0,32
Công ty TNHH khác	40.670.618	20,99	40.149.294	21,80
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	8.420.164	4,35	7.567.805	4,11
Công ty cổ phần khác	49.254.523	25,42	48.148.735	26,15
Công ty hợp danh	275	0,00	294	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	0,00	0,00	8.394	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.001.291	3,61	5.607.202	3,04
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	366.412	0,19	367.569	0,20
Cho vay cá nhân	64.947.383	33,52	60.106.848	32,63
Hộ kinh doanh, cá nhân	64.947.383	33,52	60.106.848	32,63
Cho vay khác	316.565	0,16	520.900	0,28
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đoàn thể và Hiệp hội	63.913	0,03	245.557	0,13
Thành phần kinh tế khác	252.652	0,13	275.343	0,15
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	3.616.610	1,87	3.743.619	2,03
Cho vay Doanh nghiệp	2.821.721	1,46	2.985.186	1,62
Cho vay cá nhân	794.889	0,41	758.433	0,41
	191.074.894	98,62	181.571.884	98,58
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	2.670.830	1,38	2.616.258	1,42
	193.745.724	100,00	184.188.142	100,00

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/03/2018		31/12/2017	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	2.709.854	1,40	2.664.821	1,45
Khai khoáng	4.764.951	2,46	4.214.614	2,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33.287.406	17,18	30.512.045	16,57
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	5.941.568	3,07	6.136.832	3,33
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	740.312	0,38	696.279	0,38
Xây dựng	18.476.304	9,54	18.252.316	9,91
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47.007.206	24,26	44.063.175	23,92
Vận tải, Kho bãi	11.168.100	5,76	10.925.421	5,93
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	3.229.416	1,67	2.877.726	1,56
Thông tin & Truyền thông	3.352.673	1,73	2.948.128	1,60
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	877.208	0,45	791.791	0,43
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	5.125.588	2,65	5.391.071	2,93
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	209.481	0,11	224.198	0,12
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	734.509	0,38	754.706	0,41
Giáo dục & Đào tạo	295.543	0,15	253.829	0,14
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	390.145	0,20	299.009	0,16
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	74.987	0,04	85.303	0,05
Hoạt động dịch vụ khác	121.419	0,06	230.300	0,14
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	48.951.614	25,26	46.506.701	25,23
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	3.616.610	1,87	3.743.619	2,03
	191.074.894	98,62	181.571.884	98,58
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	2.670.830	1,38	2.616.258	1,42
	193.745.724	100,00	184.188.142	100,00

6. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

(i) Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng từ đầu kỳ cho tới ngày 31 tháng 03 năm 2018 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Tổng cộng
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	707.669	1.292.499	2.000.168	98.323	27.193	125.516	1.319.692
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) thuần trong kỳ	638.967 (345.164)	40.509	679.476 (345.164)	24.672	(806)	23.866	39.703
Sử dụng quỹ							
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	1.001.472	1.333.008	2.334.480	122.995	26.387	149.382	1.359.395

(ii) Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2017 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			Tại chi nhánh nước ngoài			Tổng cộng
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng	
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	894.850	1.076.124	1.970.974	58.166	21.173	79.339	1.097.297
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) thuần trong kỳ	1.199.559 (352.255)	216.375	1.415.934 (352.255)	148.659	6.020	154.679	222.395
Sử dụng quỹ							
Số dư phòng hạch toán của SDFC khi sáp nhập	(1.034.485)		(1.034.485)	(108.502)		(108.502)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	707.669	1.292.499	2.000.168	98.323	27.193	125.516	1.319.692

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	25.807.649	23.334.935
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	13.103.263	13.821.134
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	5.433.823	4.958.155
Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành	(iii)	2.474.923	555.000
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		5.000	105.000
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		473.364	317.653
		47.298.022	43.091.877
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		(90.617)	(57.517)
		47.207.405	43.034.360

- (i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành* (bao gồm tín phiếu NHNN) và *Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh* bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 2 năm đến 20 năm và có lãi suất từ 2,9% đến 11,6%/năm.
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm và có lãi suất từ 7,1% đến 10,7%/năm.

7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

		31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán Chính phủ		40.344	20.348
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh		-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(i)	2.180.000	2.430.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(ii)	2.153.138	5.494.729
		4.373.482	7.945.077
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(243.288)	(302.366)
		4.130.194	7.642.711

- (i) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* có kỳ hạn từ 3 năm đến 11 năm, có lãi suất từ 9,00% đến 14,00%/năm.
(ii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm, có lãi suất từ 8,00% đến 11,00%/năm.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn như sau:

	<u>31/03/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	50.061	50.061
Đầu tư dài hạn khác	1.311.135	1.064.147
	1.361.196	1.114.208
<i>Dự phòng giảm giá</i>	<i>(123.015)</i>	<i>(129.646)</i>
	1.238.181	984.562

8.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>31/03/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Công ty cổ phần đầu tư MIC	15.300	15.300
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	34.761	34.761
	50.061	50.061

8.2 Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/03/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào tổ chức kinh tế	789.039	608.448
Đầu tư vào Quỹ đầu tư	22.000	27.135
Đầu tư vào các dự án dài hạn	500.096	428.564
	1.311.135	1.064.147



9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.373.016	1.006.132	563.281	140.602	3.083.031
Tăng trong kỳ	1.411	13.576	17.396	100	32.483
Giảm trong kỳ	-	(392)	(10.401)	-	(10.793)
Số dư cuối kỳ	1.374.427	1.019.316	570.276	140.702	3.104.721
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	156.922	803.975	406.969	128.532	1.496.398
Khấu hao trong kỳ	15.226	26.733	14.865	9.045	65.869
Giảm trong kỳ	-	(545)	(9.138)	(34)	(9.717)
Số dư cuối kỳ	172.148	830.163	412.696	137.543	1.552.550
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.216.094	202.157	156.312	12.070	1.586.633
Số dư cuối kỳ	1.202.279	189.153	157.580	3.159	1.552.171

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.233.699	876.682	601.573	140.314	2.852.268
Tăng trong kỳ	139.423	132.306	79.619	2.039	353.387
Giảm trong kỳ	(106)	(2.671)	(116.958)	(1.719)	(121.454)
Giảm do chuyển nhượng Vietremax	-	(185)	(953)	(32)	(1.170)
Số dư cuối kỳ	1.373.016	1.006.132	563.281	140.602	3.083.031
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	101.902	697.480	429.097	109.575	1.338.054
Khấu hao trong kỳ	55.062	109.289	64.488	20.576	249.415
Giảm trong kỳ	(42)	(2.661)	(85.657)	(1.619)	(89.979)
Giảm do chuyển nhượng Vietremax	-	(133)	(959)	-	(1.092)
Số dư cuối kỳ	156.922	803.975	406.969	128.532	1.496.398
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.131.797	179.202	172.476	30.739	1.514.214
Số dư cuối kỳ	1.216.094	202.157	156.312	12.070	1.586.633

10. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	980.764	621.885	338	1.602.987
Tăng trong kỳ	-	26.746	42	26.788
Giảm trong kỳ	-	(122)	-	(122)
Số dư cuối kỳ	980.764	648.509	380	1.629.653
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	123.266	461.801	93	585.160
Tăng trong kỳ	4.533	21.882	(699)	25.716
Giảm trong kỳ	-	(10)	3	(7)
Số dư cuối kỳ	127.799	483.673	(603)	610.869
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	857.498	160.084	245	1.017.827
Số dư cuối kỳ	852.965	164.836	983	1.018.784

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	964.940	436.531	2.677	1.404.148
Tăng trong kỳ	15.824	185.396	338	201.558
Giảm trong kỳ	-	-	(2.677)	(2.677)
Giảm do chuyển nhượng Vietremax	-	(42)	-	(42)
Số dư cuối kỳ	980.764	621.885	338	1.602.987
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	105.223	355.102	193	460.518
Tăng trong kỳ	18.043	106.741	96	124.880
Giảm trong kỳ	-	-	(196)	(196)
Giảm do chuyển nhượng Vietremax	-	(42)	-	(42)
Số dư cuối kỳ	123.266	461.801	93	585.160
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	859.717	81.429	2.484	943.630
Số dư cuối kỳ	857.498	160.084	245	1.017.827

11. Bất động sản đầu tư

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

	<i>Nhà cửa. vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	-	100.296	100.296
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	100.296	100.296
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	7.513	7.513
Tăng trong năm	-	746	746
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	8.259	8.259
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	-	92.783	92.783
Số dư cuối năm	-	92.037	92.037

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Nhà cửa. vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	-	155.728	155.728
Tăng trong năm	-	6.539	6.539
Giảm trong năm	-	(61.971)	(61.971)
Số dư cuối năm	-	100.296	100.296
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	6.553	6.553
Tăng trong năm	-	2.948	2.948
Giảm trong năm	-	(1.988)	(1.988)
Số dư cuối năm	-	7.513	7.513
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	-	149.175	149.175
Số dư cuối năm	-	92.783	92.783

12. Các khoản phải thu

	<u>31/03/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	192.233	204.179
Draft Buyback LC & Upas LC	2.236.064	2.624.145
Các khoản phải thu bên ngoài	16.215.926	6.145.616
	18.644.223	8.973.940

13. Tài sản có khác

	<u>31/03/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Chi phí chờ phân bổ	429.586	683.118
Lợi thế thương mại	65.982	75.409
Các khoản khác	889.184	858.434
	1.384.752	1.616.961

14. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>31/03/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
- <i>Bằng VNĐ</i>	5.010.205	5.007.079
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	434.719	62.996
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- <i>Bằng VNĐ</i>	17.670.686	20.245.509
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	5.576.242	10.896.630
Tiền vay các TCTD khác		
- <i>Bằng VNĐ</i>	3.586.767	4.022.590
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	4.136.468	5.866.353
	36.415.087	46.101.157

15. Tiền gửi của khách hàng

- *Thuyết minh theo loại tiền gửi:*

	<u>31/03/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	74.947.326	66.297.035
<i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ</i>	63.957.839	55.128.418
<i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>	10.989.487	11.168.617
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	131.160.142	132.800.638
<i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ</i>	127.679.649	128.468.424
<i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ</i>	3.480.493	4.332.214
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.682.188	1.660.248
Tiền ký quỹ	18.228.199	19.418.101
<i>Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ</i>	7.520.629	8.296.118
<i>Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ</i>	10.707.570	11.121.983
	227.017.855	220.176.022

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>31/03/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	129.122.512	127.581.927
Tiền gửi của cá nhân	97.895.343	92.594.095
	<u>227.017.855</u>	<u>220.176.022</u>

16. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác

	<i>Tổng giá trị ghi sổ KT (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	<i>Tài sản</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Công nợ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ròng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	146.897	-	146.897
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	83.794	-	83.794
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	63.103	-	63.103
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	121.592	-	121.592
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	52.086	-	52.086
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	69.506	-	69.506

17. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<u>31/03/2018</u> <i>Triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận của tổ chức khác (*)	266.287	297.000
	<u>266.287</u>	<u>297.000</u>

(*) Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 4,92%/năm theo kỳ trả nợ

18. Phát hành giấy tờ có giá

		31/03/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	(i)	2.000.000	2.000.000
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2017	(ii)	4.124.181	4.022.222
Giấy tờ có giá khác		-	-
		6.124.181	6.022.222

- (i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành trong năm 2010: lãi suất 12,00%/năm
- (ii) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành trong năm 2017: lãi suất 8,20 - 8,45 %/năm

19. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/03/2018 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	1.306.692	886.238
Các khoản phải trả bên ngoài	7.046.698	6.190.272
	8.353.390	7.076.510

20. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

20.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ hợp nhất

Đến 31 tháng 03 năm 2018 số lượng cổ phiếu phát hành của Ngân hàng là **1.815.505.363** với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **18.155.054** triệu VNĐ.

Đơn vị: triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập	Sử dụng/Giảm	Biến động khác	Dư cuối
Vốn điều lệ	18.155.054	-	-	-	18.155.054
Thặng dư vốn cổ phần	828.197	-	-	-	828.197
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	954.374	215.698	-	-	1.170.072
Quỹ dự phòng tài chính	1.886.602	425.685	-	-	2.312.287
Quỹ khác	368.178	355.749	(43.432)	-	680.495
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.431.437	182.047	(41.405)	-	1.572.079
Lợi nhuận chưa phân phối	5.977.328	1.585.708	(1.251.589)	-	6.311.447
Tổng cộng	29.601.170	2.764.887	(1.336.426)	-	31.029.631

20.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định theo nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

20.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế (thuộc về ngân hàng, không bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số)	1.516.828	881.010
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.815.505.363	1.706.650.993
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	835	516

20.4. Cổ phiếu:

	31/03/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.815.505.363	1.815.505.363
- Cổ phiếu phổ thông	1.815.505.363	1.815.505.363
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.815.505.363	1.815.505.363
- Cổ phiếu phổ thông	1.815.505.363	1.815.505.363
- Cổ phiếu ưu đãi		

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng</i>
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi tại các TCTD khác	175.790	156.499
Thu nhập lãi cho vay	4.176.123	3.185.286
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	899.513	832.024
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	286.995	210.842
Các hoạt động tín dụng khác	78.551	70.793
	5.616.972	4.455.444

Chi phí lãi và các chi phí tương tự

Trả lãi tiền gửi	2.008.967	1.692.389
Trả lãi tiền vay NHNN và các TCTD khác	153.794	245.731
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	127.384	60.429
Các hoạt động tín dụng khác	33.492	50.283
	2.323.637	2.048.832

2. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	151.851	105.237
Dịch vụ chứng khoán	135.076	45.904
Dịch vụ quản lý quỹ	8.501	7.832
Doanh thu từ hoạt mua bán, thu hồi và thẩm định, quản lý dịch vụ cho thuê	25.001	21.113
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	477.560	348.481
Các dịch vụ khác	100.873	86.992
	898.862	615.559
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(16.577)	(14.059)
Chi phí về dịch vụ chứng khoán	(23.834)	(11.140)
Chi phí từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định, quản lý dịch vụ cho thuê	(20.030)	(13.765)
Chi phí cho hoạt động bảo hiểm	(440.197)	(281.268)
Các dịch vụ khác	(82.885)	(62.661)
	(583.523)	(382.893)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	315.339	232.666

3. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	141.328	69.310
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ kỳ hạn	131.709	73.847
	273.037	143.157
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(105.548)	(32.925)
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ kỳ hạn	(91.877)	(79.974)
	(197.425)	(112.899)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	75.612	30.258

4. Lãi/lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng</i>
Lãi/(lỗ) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	317.834	86.614
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(18.444)	(34.856)
	299.390	51.758
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư	(24.026)	23.225
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	515	7.500
	(23.511)	30.725
Lãi/(Lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	275.879	82.483

5. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng</i>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	153.071	123.303
Thu từ hoạt động kinh doanh mua bán, cho thuê BĐS	73.459	10.632
Thu từ công cụ phái sinh	16.949	-
Thu nhập khác	20.679	10.330
	264.158	144.265

6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ góp vốn vào công ty liên kết	-	-
Cổ tức nhận được từ tự doanh chứng khoán	9.224	3.536
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	-	1.904
	9.224	5.440

7. Chi phí hoạt động

	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng</i>
Chi phí lương và phụ cấp	935.911	716.557
Chi phí khấu hao và khấu trừ	92.331	89.707
Chi phí hoạt động khác	594.604	404.354
<i>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</i>	7.289	5.556
<i>Chi cho hoạt động quản lý doanh nghiệp</i>	141.265	85.228
<i>Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ</i>	165.519	126.713
<i>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</i>	33.479	50.094
<i>Chi phí hoạt động khác</i>	247.052	136.763
	1.622.846	1.210.618

8. Tình hình thu nhập cán bộ công nhân viên

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 Triệu VND</i>
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	13.294
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	935.911
Thu nhập bình quân tháng	23,47

9. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng</i>
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay TCTD	-	(216)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	703.340	579.860
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản rủi ro khác	(11.116)	(480)
	692.224	579.164

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	<i>Phát sinh trong kỳ</i>			<i>Số dư cuối kỳ Triệu đồng</i>
	<i>Số dư đầu kỳ Triệu đồng</i>	<i>Số phải nộp Triệu đồng</i>	<i>Số đã nộp Triệu đồng</i>	
Thuế GTGT	46.280	30.865	(49.604)	27.541
Thuế TNDN	222.014	381.333	(224.330)	379.017
Các loại thuế khác	60.759	154.872	(110.854)	104.777
	329.053	567.070	(384.788)	511.335

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

12.1 Chi phí thuế

	<i>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 Triệu đồng</i>
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	381.333	222.283
Năm hiện hành	381.333	222.283
Chi phí/(hoàn nhập) thuế thu nhập hoãn lại	(11.732)	-
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	(11.732)	-
Chi phí thuế thu nhập	369.601	222.283

12.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

	<i>31/03/2018 Triệu đồng</i>	<i>31/03/2017 Triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất	1.918.477	1.111.942
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức, LN từ các đơn vị)	9.224	(15.803)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(175.879)	86
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	-	(51.383)
- Các chi phí không được khấu trừ	102	39
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	1.751.924	1.044.881
Chi phí thuế TNDN hiện hành (i)	349.781	209.930
Chi phí/hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại của các công ty con (ii)	(11.732)	-
Chi phí thuế TNDN của các công ty con (iii)	31.552	12.353
Chi phí thuế TNDN (i+ii+iii+iii)	369.601	222.283

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thủ thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	<i>31/03/2018 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.048.473	1.842.032
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.826.686	6.683.682
Tiền gửi tại TCTD kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	27.685.161	38.028.355
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
	34.560.320	46.554.069

V- Các thông tin khác

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chi tiêu	31/03/2018 Triệu đồng	31/12/2017 Triệu đồng
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	84.964.644	83.178.529
+ Bảo lãnh vay vốn	52.856	53.016
+ Cam kết trong nghiệp vụ LC	25.233.854	25.280.378
+ Bảo lãnh khác	59.677.934	57.845.135
II. Các cam kết giao dịch hối đoái	72.813.812	88.651.794
+ Cam kết mua ngoại tệ	4.715.600	6.483.336
+ Cam kết bán ngoại tệ	11.982.897	9.679.615
+ Cam kết giao dịch hoán đổi	56.115.315	72.488.843
+ Cam kết giao dịch tương lai	-	-
III. Các cam kết khác	21.355.775	15.515.729
+ Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
+ Cam kết khác	21.355.775	15.515.729

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất lẻ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (xem Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

<i>Loại giao dịch</i>	<i>Phải thu Triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) Triệu đồng</i>
Giao dịch tiền gửi	3.536.440	(9.602.480)
Vay của Ngân hàng	2.295.327	(2.000.000)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(2.000.000)

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<i>Loại giao dịch</i>	<i>Phải thu Triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) Triệu đồng</i>
Tiền gửi	3.906.790	(14.684.594)
Vay của Ngân hàng	2.302.647	(2.000.000)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(2.000.000)

3. Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	190.129.114	226.129.258	25.233.854	55.133.502
Nước ngoài	3.616.610	888.597	-	-

3.2 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Khu vực khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
31 tháng 03 năm 2018					
Tài sản	214.848.984	22.528.796	74.159.078	4.808.635	316.345.493
Nợ phải trả	187.515.070	22.243.766	70.743.677	4.813.349	285.315.862
Tài sản cố định	2.168.709	83.372	284.969	33.905	2.570.955
Doanh thu	3.972.074	743.021	2.617.384	73.899	7.406.378
Chi phí	2.555.430	608.772	2.244.351	79.348	5.487.901
Lợi nhuận trước thuế	1.416.644	134.249	373.033	(5.449)	1.918.477
31 tháng 12 năm 2017					
Tài sản	227.190.673	20.266.231	61.336.437	5.084.487	313.877.828
Nợ phải trả	198.724.370	19.959.365	60.509.001	5.083.922	284.276.658
Tài sản cố định	2.298.052	75.089	197.799	33.520	2.604.460
Doanh thu	14.635.529	2.458.022	7.686.753	359.957	25.140.261
Chi phí	11.743.149	1.980.360	6.393.817	407.209	20.524.535
Lợi nhuận trước thuế	2.892.380	477.662	1.292.936	(47.252)	4.615.726

3.3 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực kinh doanh

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp	Đầu tư và phát hành giấy tờ có giá	Hoạt động liên ngân hàng	Khởi quản lý tài sản	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	Hoạt động chung không phân bổ	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
31 tháng 03 năm 2018							
Tài sản	192.402.222	52.802.654	36.417.733	1.964.639	4.353.095	28.405.150	316.345.493
Nợ phải trả	236.206.066	5.248.159	35.199.550	749.393	2.701.152	5.211.542	285.315.862
Tài sản cố định	-	-	-	48.939	293.507	2.228.509	2.570.955
Doanh thu	4.544.923	545.493	319.480	83.226	555.110	1.358.146	7.406.378
Chi phí	2.823.427	184.622	230.677	55.609	634.076	1.559.489	5.487.901
Lợi nhuận trước thuế	1.721.496	360.870	88.803	27.617	(78.966)	(201.343)	1.918.477
31 tháng 12 năm 2017							
Tài sản	182.849.718	50.629.713	52.843.813	3.294.559	4.156.801	20.103.224	313.877.828
Nợ phải trả	224.534.165	5.245.955	46.132.461	704.757	2.423.419	5.235.901	284.276.658
Tài sản cố định	-	-	-	39.038	218.217	2.347.205	2.604.460
Doanh thu	6.840.388	2.738.391	1.092.897	11.058.725	2.084.866	1.324.994	25.140.261
Chi phí	4.215.396	517.208	1.052.557	10.684.876	2.252.292	1.802.206	20.524.535
Lợi nhuận trước thuế	2.642.992	2.221.183	40.340	373.849	(167.426)	(477.212)	4.615.726

4 Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của MB quý I năm 2018 so với quý I năm 2017 tăng 806.535 triệu đồng tương đương mức 72,53% do các nguyên nhân sau :

Khoản mục có biến động lớn	Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế Triệu đồng
Tăng lợi nhuận do thu nhập lãi thuần giảm	886.723	709.378
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	82.673	66.138
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	45.354	36.283
Tăng lợi nhuận do tăng lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	193.396	154.717
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động khác	119.893	95.914
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	3.784	3.784
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(412.228)	(329.782)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng	(113.060)	(90.448)
Tổng tăng/(giảm) ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh	806.535	645.984

5 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

5.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	91-180 ngày Triệu đồng	181-360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác				
- Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	196.000
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	196.000
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	3.394.015	1.310.202	612.927	807.270
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	200.000
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	348.562
Tài sản có khác	3.138.238	1.243.594	581.692	2.106.864
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	3.138.238	1.243.594	581.692	2.106.864
Tổng cộng	6.532.253	2.553.796	1.194.619	3.310.134

5.1 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

5.1.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất lên cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lên của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lên.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lên.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Lãi suất được định giá lại trong vòng

	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng		
	Quá hạn	Không bị định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng		Từ 6 - 12 tháng	Trên 1 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.048.296	177	-	-	-	-	2.048.473
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.093.926	732.760	-	-	-	4.826.686
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	196.000	723.700	27.794.954	4.215.044	2.863.961	60.322	2.000.000	37.853.981
Chứng khoán kinh doanh	-	2.000.398	1.137.214	-	324.386	-	-	3.461.998
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	146.897	-	-	-	-	146.897
Cho vay khách hàng (*)	6.124.415	-	61.558.835	102.902.711	16.061.277	4.502.292	2.596.194	193.745.724
Chứng khoán đầu tư (*)	200.000	-	540.312	491.209	453.317	632.714	49.353.952	51.671.504
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.361.196	-	-	-	-	-	1.361.196
Tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	2.662.992	-	-	-	-	-	2.662.992
Tài sản Có khác (*)	3.350.458	19.307.688	-	-	-	-	-	22.658.146
Tổng tài sản	9.870.873	28.104.270	95.272.315	108.341.724	19.702.941	5.195.328	53.950.146	320.437.597
Nợ phải trả								
Nợ phải trả NHNN Việt Nam và Chính phủ	-	-	4.435.673	-	-	-	-	4.435.673
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	28.965.309	1.272.639	3.240.114	733.017	2.204.008	36.415.087
Tiền gửi của khách hàng	-	-	131.792.412	22.667.138	28.833.688	20.286.193	23.438.424	227.017.855
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	890	6.249	259.148	266.287
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	829.881	-	-	-	5.294.300	6.124.181
Các khoản nợ khác (*)	-	11.056.779	-	-	-	-	-	11.056.779
Tổng nợ phải trả	-	11.056.779	166.023.275	23.939.777	32.074.692	21.025.459	31.195.880	285.315.862
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	9.870.873	17.047.491	(70.750.960)	84.401.947	(12.371.751)	(15.830.131)	22.754.266	35.121.735

(*): Các khoản mục này không bao gồm đến dự phòng rủi ro.

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang triệu đồng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng		
	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	
	EUR được quy đổi	Tổng	
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	241.075	28.332	344.771
Tiền gửi tại NHNN	873.799	350.479	1.224.278
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.828.682	2.799.291	11.700.079
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(9.276.673)	(1.769)	(20.375)
Cho vay khách hàng	23.670.285	26.154	844.121
Chứng khoán đầu tư	4.491.600	-	4.491.600
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	741	741
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8.455	3.678	12.133
Các tài sản Có khác	2.447.806	70.823	2.518.629
Tổng tài sản	31.285.029	2.970.604	35.533.974
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	9.946.956	25.244	175.229
Tiền gửi của khách hàng	21.745.078	2.979.679	452.793
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.010.151)	(34.661)	4.528
Các khoản nợ khác	30.681.883	2.970.262	632.550
Tổng nợ phải trả	30.681.883	2.970.262	34.284.695
Trạng thái tiền tệ nội bảng	603.146	342	1.249.279
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.726.356	(8.920)	1.730.225
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.329.502	(8.578)	2.979.504

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.3.3. Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất lên đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán. trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

	Trong hạn					Đơn vị: triệu đồng
	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
Tài sản						Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	-	2.048.473	-	-	-	2.048.473
Tiền gửi tại NHNN	-	4.826.686	-	-	-	4.826.686
Tiền gửi và cho vay các						
TCTD khác - góp	196.000	28.263.110	4.794.975	2.599.896	2.000.000	37.853.981
Chứng khoán kinh doanh	-	1.137.214	-	324.386	2.000.398	3.461.998
- góp						
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	146.897	-	-	-	146.897
Cho vay khách hàng - góp	6.124.415	16.464.610	38.444.515	59.434.981	45.097.088	193.745.724
Chứng khoán đầu tư - góp	200.000	540.312	491.209	1.086.031	33.850.642	51.671.504
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	-	-	-	251.473	2.411.519
Tài sản có khác - góp	3.350.458	(4.013.317)	2.425.852	17.014.007	3.672.514	22.658.146
	9.870.873	49.413.985	46.156.551	80.459.301	86.872.115	320.437.597
Nợ phải trả						
Nợ phải trả NHNN Việt Nam và Chính phủ	-	4.435.673	-	-	-	4.435.673
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	28.965.302	1.272.639	3.973.130	2.190.316	36.415.087
Tiền gửi của khách hàng	-	59.404.838	30.264.020	54.650.433	82.693.498	227.017.855
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	(46.141)	-	7.139	231.437	266.287
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.981.087	540.400	6.053.868	4.619.181	6.124.181
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	-	481.424	11.056.779
	-	96.740.759	32.077.059	64.684.570	90.215.856	285.315.862
Mức chênh lệch khoản ròng	9.870.873	(47.326.774)	14.079.492	15.774.731	(3.343.741)	35.121.735

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6 Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả theo thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 6 trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành và các khoản nợ phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

6.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản hạch toán theo giá trị phân bổ	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.048.473	-	-	-	-	2.048.473
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.826.686	-	-	4.826.686
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	37.853.981	-	-	37.853.981 (*)
Chứng khoán kinh doanh	3.461.998	-	-	-	-	3.461.998 (*)
Công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	146.897	-	-	-	-	146.897 (*)
Cho vay khách hàng	-	-	193.745.724	-	-	193.745.724 (*)
Chứng khoán đầu tư	-	4.373.482	-	47.298.022	-	51.671.504 (*)
Đầu tư dài hạn	-	-	-	1.361.196	-	1.361.196 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	15.465.062	15.465.062 (*)
	5.657.368	4.373.482	236.426.391	48.659.218	15.465.062	310.581.521 (*)

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đảo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
Nợ phải trả chính phủ và NHNN	-	-	-	-	4.435.673	(*)
Việt Nam	-	-	-	-	4.435.673	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	36.415.087	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	36.415.087	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	227.017.855	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	266.287	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	6.124.181	(*)
	-	-	-	-	7.060.510	(*)
	-	-	-	-	281.319.593	(*)
	-	-	-	-	281.319.593	(*)

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán

7. Tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

	31/03/2018 đồng	31/12/2017 đồng
USD	22.458,00	22.425,00
EUR	28.059,00	27.124,00
GBP	31.957,00	30.537,00
JPY	214,50	201,27
CHF	23.708,00	23.055,00
AUD	17.506,00	17.721,00
CAD	17.582,00	17.969,00
SGD	17.373,00	16.969,00
KHR	5,74	5,72
THB	730,49	698,27
SEK	2.827,00	2.764,00

Người lập:



Bà Lê Thị Huyền Trang
PP. Phòng kế toán Tổng hợp và báo cáo

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người soát xét:



Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc